TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY
Qúy 1 năm 2021

Hà Nội, tháng 04 năm 2021

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư Số: 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thời điểm 31/03/2021

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**5,862,281,929,753**	**6,073,641,541,093**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**267,499,361,919**	**267,753,910,286**
1. Tiền	111		173,441,951,738	132,548,445,262
2. Các khoản tương đương tiền	112		94,057,410,181	135,205,465,024
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**194,783,208,063**	**188,202,182,192**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		15,071,000,000	15,071,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		193,597,208,063	187,016,182,192
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.03**	**2,690,240,400,416**	**2,754,659,284,248**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,370,571,049,108	2,440,316,275,460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		519,425,256,116	532,718,965,729
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		31,475,650,961	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		374,232,011,877	375,924,956,451
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136		706,128,301,606	718,703,385,708
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,312,469,564,702)	(1,313,881,994,550)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		877,695,450	877,695,450
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**2,571,574,413,952**	**2,718,246,099,027**
1. Hàng tồn kho	141		2,774,621,428,541	2,921,374,134,770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(203,047,014,589)	(203,128,035,743)
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.05**	**138,184,545,403**	**144,780,065,340**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,401,658,980	1,609,446,738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	84,258,273,120	90,152,951,060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		49,524,613,303	50,017,667,542
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	3,000,000,000	3,000,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**1,889,266,280,023**	**1,911,028,624,405**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**92,410,037,072**	**94,832,808,817**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		76,428,778,072	77,177,288,645

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		19,043,352,360	19,387,475,532
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		23,638,136,423	25,968,274,423
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(26,700,229,783)	(27,700,229,783)
II. Tài sản cố định	**220**		**1,219,490,162,344**	**1,237,234,312,788**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	942,874,657,389	960,237,949,067
- Nguyên giá	222		1,752,829,160,798	1,761,697,522,452
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(809,954,503,409)	(801,459,573,385)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.11	276,615,504,955	276,996,363,721
- Nguyên giá	228		306,922,171,052	306,922,171,052
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(30,306,666,097)	(29,925,807,331)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**176,940,627,745**	**175,227,261,523**
- Nguyên giá	231		215,557,997,230	212,906,923,667
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(38,617,369,485)	(37,679,662,144)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**146,736,871,474**	**146,957,326,019**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		25,064,213,539	25,064,213,539
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		121,672,657,935	121,893,112,480
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.08**	**70,631,085,046**	**70,504,603,307**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34,000,565,473	33,874,083,734
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		203,313,000,000	203,313,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(166,682,480,427)	(166,682,480,427)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI . Tài sản dài hạn khác	**260**		**183,057,496,342**	**186,272,311,951**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	113,788,427,331	116,848,315,891
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18,446,829,027	18,446,829,027
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		49,997,739,734	49,997,739,734
5. Lợi thế thương mại	269		824,500,250	979,427,299
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7,751,548,209,776**	**7,984,670,165,498**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**6,541,348,590,625**	**6,746,145,125,527**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**V.15**	**6,303,973,197,793**	**6,508,234,071,950**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,384,322,369,721	3,359,592,450,317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		236,962,880,166	266,940,495,405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		120,438,189,101	112,920,336,897
4. Phải trả công nhân viên, người lao động	314		58,081,619,254	66,730,236,430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		745,930,907,120	889,035,926,330
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,052,136,347	2,997,412,052
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		702,152,555,848	690,526,367,330
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,051,319,117,978	1,117,584,845,931
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,102,122,467	4,037,377,467
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(2,388,700,209)	(2,131,376,209)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	**V.16**	**237,375,392,832**	**237,911,053,577**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		72,686,317,725	72,686,317,725
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		62,096,033,404	62,482,079,943
7. Phải trả dài hạn khác	337		14,215,712,766	14,365,326,972
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		74,473,084,621	74,473,084,621
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		13,904,244,316	13,904,244,316
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**1,210,199,619,151**	**1,238,525,039,971**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**1,210,199,619,151**	**1,238,525,039,971**
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,831,719,482	6,831,719,482
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		3,063,276,244	3,063,276,244

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,862,805,993)	(2,862,805,993)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		157,678,294,436	157,678,294,436
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,162,412,232	2,162,412,232
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(3,981,853,268,153)	(3,957,614,101,319)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(3,956,791,175,735)*	*(3,860,584,276,385)*
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	*421b*		(25,062,092,418)	*(97,029,824,934)*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,025,179,990,903	1,029,266,244,889
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**V.18**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**7,751,548,209,776**	**7,984,670,165,498**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Anh	Nguyễn Đức Tuấn	Lương Đình Thành

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Mẫu số B 02 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2021

Đvt: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 1 - 2021	Quý 1 - 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	396,645,720,893	275,931,891,156	396,645,720,893	275,931,891,156
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	10,751,928,903	-	10,751,928,903
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		396,645,720,893	265,179,962,253	396,645,720,893	265,179,962,253
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	384,905,740,932	263,262,232,884	384,905,740,932	263,262,232,884
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,739,979,961	1,917,729,369	11,739,979,961	1,917,729,369
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	837,478,050	2,119,895,770	837,478,050	2,119,895,770
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	14,180,726,310	14,467,856,649	14,180,726,310	14,467,856,649
	Trong đó: Chi phí Lãi vay	23		12,622,704,553	13,266,527,926	12,622,704,553	13,266,527,926
8	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		126,481,739	-	126,481,739	
9	Chi phí bán hàng	24	VI.24	20,493,000	27,837,000	20,493,000	27,837,000
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	29,147,121,409	31,621,303,366	29,147,121,409	31,621,303,366
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(30,644,400,969)	(42,079,371,876)	(30,644,400,969)	(42,079,371,876)
12	Thu nhập khác	31	VI.26	4,638,849,531	9,447,557,229	4,638,849,531	9,447,557,229
13	Chi phí khác	32	VI.27	2,304,457,324	7,405,805,908	2,304,457,324	7,405,805,908
14	Lợi nhuận khác	40		2,334,392,207	2,041,751,321	2,334,392,207	2,041,751,321
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(28,310,008,762)	(40,037,620,555)	(28,310,008,762)	(40,037,620,555)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	-	-	
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(28,310,008,762)	(40,037,620,555)	(28,310,008,762)	(40,037,620,555)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	61		(25,062,092,418)	(28,490,765,167)	(25,062,092,418)	(28,490,765,167)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V. 18	(3,247,916,344)	(11,546,855,388)	(3,247,916,344)	(11,546,855,388)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(63)	(71)	(63)	(71)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					
				-	-	-	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Anh	Nguyễn Đức Tuấn	Lương Đình Thành

M.S.D.N: 3500102365 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(28,310,008,762)**	**(40,037,620,555)**
2. Điều chỉnh các khoản khác			
Khấu hao tài sản cố định	02	16,620,078,492	21,003,522,212
Các khoản dự phòng	03	4,653,325,820	(160,669,692,247)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21,377,740	(351,700,142)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8,588,646,454)	153,835,411,385
Chi phí lãi vay	06	12,622,704,553	13,295,649,476
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(2,981,168,611)**	**(12,924,429,871)**
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	62,510,952,226	47,187,723,138
(Tăng) hàng tồn kho	10	148,143,664,652	(69,997,340,673)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(139,422,513,645)	(60,748,148,942)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3,311,280,513	(11,242,884,566)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(5,637,336,492)	(9,573,244,619)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	76,938,000
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	892,050,125	5,279,728,386
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,496,096,555)	(2,132,037,697)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**65,320,832,213**	**(114,073,696,844)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(307,754,545)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	68,181,818	4,900,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21,081,025,871)	(39,009,723)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	1,692,944,574	2,660,729,626
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4,000,000,000	14,039,640,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	859,385,078	1,605,496,665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(14,768,268,946)**	**23,166,856,568**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	160,671,348,895	46,511,467,441
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(225,957,082,789)	(72,625,122,164)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(2,594,076,254)
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(65,285,733,894)**	**(28,707,730,977)**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(14,733,170,627)**	**(119,614,571,253)**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**282,253,910,286**	**362,858,901,222**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21,377,740)	332,938,142
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**267,499,361,919**	**243,577,268,111**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Anh	Nguyễn Đức Tuấn	Lương Đình Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2021

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng , nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vẫn tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan dất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;

- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bêtông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. ***Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối***

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng & Đô thị Dầu khí (Petroland)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và Truyên thông Liên minh Dầu khí
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công ty CP Xây lắp Dầu khí PVC Trường Sơn
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
c) Các khoản cho vay
d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thoả thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung)

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

26. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.	**Tiền và các khoản tương đương tiền:**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
1.1	**Tiền mặt**	**5,495,893,658**	**6,855,046,166**
1	- Công ty mẹ PVC	2,850,695,611	3,534,861,310
2	- Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	19,388,077	472,831,183
3	- Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	68,580,914	123,753,720
4	- Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	577,639,595	484,338,527
5	- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	113,017	113,017

6	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	561,019,145	1,287,648,236
7	- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	885,934,219	391,167,750
8	- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	496,742,055	496,742,055
9	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	35,781,025	63,590,368
1.2	**Tiền gửi ngân hàng**	**167,946,058,080**	**125,693,399,096**
1	- Công ty mẹ PVC	110,726,691,283	73,544,936,435
2	- Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	5,788,947,761	1,965,197,524
3	- Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	36,014,769,997	37,368,575,453
4	- Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	511,612,177	513,439,263
5	- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	97,505,623	97,505,623
6	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	3,207,856,133	3,173,005,211
7	- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	2,929,544,227	5,840,681,902
8	- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	8,047,721,596	3,111,580,611
9	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	621,409,283	78,477,074
1.3	**Tiền đang chuyển**	-	-
1.4	**Các khoản tương đương tiền**	**94,057,410,181**	**135,205,465,024**
	Trong đó:		
1	- Công ty mẹ PVC	-	52,300,000,000
2	- CT Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	31,804,795,640	28,169,701,747
3	- CT Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	-	-
4	- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	45,316,000,000	45,316,000,000
5	- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
6	- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-
7	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-	2,247,007,751
8	- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	14,500,000,000	4,936,140,985
9	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	2,436,614,541	2,236,614,541
	Cộng:	**267,499,361,919**	**267,753,910,286**

2.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
	Đầu tư chứng khoán kinh doanh:	15,071,000,000	15,071,000,000
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	193,597,208,063	187,016,182,192
	Cộng	**208,668,208,063**	**202,087,182,192**
	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:	(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
	Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	**194,783,208,063**	**188,202,182,192**
	Trong đó:		
1	- Công ty mẹ PVC	20,715,000,000	715,000,000
2	- CT Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-	-
3	- CT Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	-	-
4	- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	-
5	- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	2,171,000,000	*2,171,000,000*
6	- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-
7	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	6,370,778,034	*5,289,752,163*
8	- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	157,526,430,029	172,026,430,029

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Đơn vị đầu tư	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
		-		-	-		-
a) Chứng khoán kinh doanh		***15,071,000,000***	***1,186,000,000***	***13,885,000,000***	***15,071,000,000***	***715,000,000***	***13,885,000,000***
- Tổng giá trị cổ phiếu;		15,071,000,000	1,186,000,000	13,885,000,000	15,071,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)	PVC HO		-	-		-	-
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	PVC HO	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000	14,600,000,000	715,000,000	13,885,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (SCL)	PVC Đông Đô	171,000,000	171,000,000		171,000,000		
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Sông Đà (SDP)	PVC Đông Đô	300,000,000	300,000,000		300,000,000		
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	193,597,208,063	193,597,208,063	187,016,182,192	187,016,182,192
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	-	-		
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con		**1,774,512,574,396**	**967,247,047,860**	**807,265,526,536**			**1,774,512,574,396**	**974,460,206,636**	**800,052,367,760**		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	PVCHO	102,000,000,000	31,134,613,727	70,865,386,273	51%	51%	102,000,000,000	32,352,070,545	69,647,929,455	51%	51%
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC - IC)	PVCHO	153,000,000,000	112,665,387,948	40,334,612,052	51%	51%	153,000,000,000	112,735,604,989	40,264,395,011	51%	51%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	PVCHO	286,227,385,833	174,614,343,754	111,613,042,079	51%	51%	286,227,385,833	173,834,347,838	112,393,037,995	51%	51%
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	PVCHO	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53%	53%	153,532,000,000	-	153,532,000,000	53%	53%
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	PVCHO	325,000,000,000	156,912,260,147	168,087,739,853	72%	72%	325,000,000,000	162,894,734,430	162,105,265,570	72%	72%
Cty CP Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí (PVC-Petroland)	PVCHO	367,502,605,998	259,849,723,782	107,652,882,216	36%	36%	367,502,605,998	259,837,137,170	107,665,468,828	36%	36%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	PVCHO	170,000,000,000	136,775,453,168	33,224,546,832	47%	53%	170,000,000,000	136,870,001,247	33,129,998,753	47%	53%
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	PVC Đông Đô	22,100,000,000	17,675,296,174	4,424,703,826	6%	6%	22,100,000,000	17,675,296,174	4,424,703,826	6%	6%
Cty CP Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (tên cũ: PVFC Land)	PVCHO	195,150,582,565	77,619,969,160	117,530,613,405	35%	35%	195,150,582,565	78,261,014,243	116,889,568,322	35%	35%
- ĐT vào công ty liên doanh, liên kết;		**760,449,467,055**	**34,000,565,473**	**726,448,901,582**			**760,449,467,055**	**33,874,083,734**	**726,575,383,321**		
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	PVCHO	58,050,000,000	31,784,423,158	26,265,576,842	42%	35%	58,050,000,000	31,784,423,158	26,265,576,842	35%	35%
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	PVCHO	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44%	44%	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44%	44%
Ủy thác đầu tư - Cty Liên minh dầu khí	PVCHO	3,500,000,000	1,699,762,494	1,800,237,506	97%	35%	3,500,000,000	1,573,280,755	1,926,719,245	97%	35%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	PVCHO	107,500,000,000	-	107,500,000,000	36%	36%	107,500,000,000	-	107,500,000,000	36%	36%
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	PVCHO	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40%	40%	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40%	40%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoá (PVC-TH)	PVCHO	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36%	36%	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36%	36%
Cty CP Khách sạn lam kinh	PVCHO	82,000,000,000	516,379,821	81,483,620,179	30%	30%	82,000,000,000	516,379,821	81,483,620,179	30%	30%
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	PVCHO	19,993,000,000	-	19,993,000,000	50%	50%	19,993,000,000	-	19,993,000,000	50%	50%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	PVCHO	72,400,000,000	-	72,400,000,000	49%	49%	72,400,000,000	-	72,400,000,000	49%	49%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	PVCHO	54,395,000,000	-	54,395,000,000	23%	23%	54,395,000,000	-	54,395,000,000	23%	23%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	PVCHO	83,271,467,055	-	83,271,467,055	25%	25%	83,271,467,055	-	83,271,467,055	25%	25%
Cty CP Khách sạn lam kinh	PVCMS		-		3%	3%		-		3%	3%
- Đầu tư vào đơn vị khác;		**203,313,000,000**	**36,706,640,150**	**166,606,359,850**			**203,313,000,000**	**36,723,602,921**	**166,589,397,079**		
Cty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN)	PVCHO		-		15%	15%				15%	15%
Cty CP phần Xi măng Hạ Long	PVCHO	147,300,000,000	-	147,300,000,000	15%	15%	147,300,000,000	-	147,300,000,000	15%	15%
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	PVCHO	2,500,000,000	2,500,000,000		10%	10%	2,500,000,000	2,500,000,000		10%	10%

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	PVCHO	23,500,000,000	12,211,193,880	11,288,806,120	16%	16%	23,500,000,000	12,211,193,880	11,288,806,120	16%	16%
Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn	PVCHO	3,000,000,000	3,000,000,000		4%	4%	3,000,000,000	3,000,000,000		4%	4%
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	PVCHO	2,795,000,000	2,795,000,000		5%	5%	2,795,000,000	2,795,000,000		5%	5%
Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO	PVCHO	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	5%	5%	12,500,000,000	11,011,753,200	1,488,246,800	5%	5%
Cty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch và SX ống thép	PVCIC	2,940,000,000	1,810,693,070	1,129,306,930			2,940,000,000	1,827,655,841	1,112,344,159		
Cty CP Tây Hà Nội	PVC Đông Đô	3,328,000,000	3,328,000,000	-			3,328,000,000	3,328,000,000	-		
Cty CP Đầu tư Xây Dựng 3C	PVC Mekong	5,400,000,000	-	5,400,000,000			5,400,000,000	-	5,400,000,000		
Cty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	PVC MS	50,000,000	50,000,000				50,000,000	50,000,000			
Tổng cộng		**2,738,275,041,451**	**1,037,954,253,483**	**1,700,320,787,968**			**2,738,275,041,451**	**1,045,057,893,291**	**1,693,217,148,160**		

3.	**Các khoản phải thu ngắn hạn:**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
3.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng sau loại trừ	2,370,571,049,108	2,440,316,275,460
3.2	Trả trước cho người bán ngắn hạn sau loại trừ	519,425,256,116	532,718,965,729
3.3	Phải thu nội bộ	-	-
3.4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	31,475,650,961	-
3.5	Phải thu cho vay ngắn hạn	374,232,011,877	375,924,956,451
3.6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	706,128,301,606	718,703,385,708
	Cộng	**4,001,832,269,668**	**4,067,663,583,348**
3.7	Dự phòng phải thu khó đòi	(1,312,469,564,702)	(1,313,881,994,550)
3.8	Tài sản thiếu chờ xử lý	877,695,450	877,695,450
	Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	**2,690,240,400,416**	**2,754,659,284,248**

Trong đó:

3.1. Phải thu khách hàng sau loại trừ công nợ nội bộ:

1	- Công ty mẹ PVC	1,601,923,139,869	1,612,260,522,006
2	- CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	140,406,901,223	144,180,531,306
3	- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	265,840,944,986	282,863,036,246
4	- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	76,889,726,035	118,543,617,921
5	- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	36,462,298,434	36,462,298,434
7	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	19,180,012,088	20,367,531,574
8	- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	42,447,038,436	39,240,929,135
9	- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	185,019,371,870	184,052,679,478
10	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	2,401,616,168	2,345,129,361
	Cộng	**2,370,571,049,108**	**2,440,316,275,460**

3.2. Trả trước cho người bán sau loại trừ công nợ nội bộ:

1	- Công ty mẹ PVC	473,672,732,473	489,297,957,639
2	- CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	2,878,975,540	3,014,342,361
3	- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	5,505,242,625	3,443,711,820
4	- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	2,809,919,566	2,924,805,921
5	- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	1,944,477,017	1,944,477,017
7	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	23,402,904,476	23,407,799,706
8	- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	4,195,614,919	2,801,556,047
9	- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	2,960,445,588	3,920,596,688
10	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	2,054,943,912	1,963,718,530
	Cộng	**519,425,256,116**	**532,718,965,729**

3.5. Các khoản phải thu khác sau loại trừ công nợ nội bộ:	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá trị		**Giá trị**	
1 - Công ty mẹ PVC	254,588,579,132		257,636,403,055	
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	19,966,057,838		35,805,152,339	
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	10,331,118,497		9,083,328,173	
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	8,783,712,788		9,334,367,889	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	24,468,143,134		24,468,143,134	
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	1,678,918,322		1,770,803,276	
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	41,638,911,669		38,147,816,074	
8 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	340,313,911,627		338,052,871,626	
9 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	4,358,948,599		4,404,500,142	
Cộng	**706,128,301,606**	-	**718,703,385,708**	-
Trong đó:				
Các khoản phải thu tiền tạm ứng cá nhân	**20,289,823,020**	-	**17,150,059,971**	-
1 - Công ty mẹ PVC	9,182,254,124		8,888,883,296	
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	1,434,117,054		1,305,820,648	
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	3,167,579,227		1,769,843,075	
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	2,793,447,686		2,694,399,461	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	465,485,022		465,485,022	
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	1,443,531,550		1,402,547,550	
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-			
8 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	1,221,187,299			
9 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	582,221,058		623,080,919	
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	**10,028,504,289**	-	**9,847,002,201**	-
1 - Công ty mẹ PVC	1,651,041,612		1,651,041,612	
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	1,801,523,647		1,996,313,113	
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	6,039,881,793		6,037,381,793	
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-		-	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-		-	

6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-	-	
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	531,057,237	142,265,683	
8 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-		
9 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	5,000,000	20,000,000	

4	**Tài sản thiếu chờ xử lý**	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
		Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
4.1	Tiền	-	-	-	-
4.2	Hàng tồn kho	-	-	-	-
4.3	Tài sản cố định	-	-	-	-
4.4	Tài sản khác		877,695,450	-	733,696,181

5	**Nợ xấu**	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
		Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
		-	-	-	-

6.	**Hàng tồn kho**	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
		Giá gốc		**Giá gốc**	
4.1	Hàng mua đang đi đường	-		-	
4.2	Nguyên liệu, vật liệu	20,098,449,173		20,891,358,314	
4.3	Công cụ, dụng cụ	6,160,145,404		6,540,230,176	
4.4	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,389,075,761,332		2,530,857,232,571	
4.5	Thành phẩm tồn kho	-		-	
4.6	Hàng hoá tồn kho	359,287,072,632		363,085,313,709	
4.7	Hàng gửi đi bán	-		-	
4.8	Hàng hóa tồn kho báo thuế	-		-	
	Cộng	**2,774,621,428,541**	-	**2,921,374,134,770**	-
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(203,047,014,589)		(203,128,035,743)	
	Tổng cộng:	**2,571,574,413,952**		**2,718,246,099,027**	
	Trong đó:				
	6.1. Hàng mua đang đi đường	-		-	

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
6.2. Nguyên liệu, vật liệu	**20,098,449,173**	-	**20,891,358,314**	-
1 - Công ty mẹ PVC	1,825,344,133		1,825,344,133	
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	1,060,609,722		1,060,609,722	
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	1,834,682,697		2,456,864,304	
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	5,458,287,766		5,458,287,766	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	2,288,829,278		2,288,829,278	
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	7,357,165,079		7,557,342,370	
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	244,080,741		244,080,741	
8 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	29,449,757		-	
9 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-		-	
6.3. Công cụ, dụng cụ	**6,160,145,404**	-	**6,540,230,176**	-
1 - Công ty mẹ PVC	431,700,000		431,700,000	
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	1,424,790,983		1,424,790,983	
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	4,102,435,901		4,192,296,389	
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-		-	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	11,536,185		11,536,185	
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	85,136,880		102,966,880	
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-		-	
8 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	104,545,455		162,699,757	
9 - CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-		214,239,982	
6.4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	**2,389,075,761,332**	-	**2,530,857,232,571**	-
1 - Công ty mẹ PVC	1,572,279,433,759		1,669,058,554,078	
2 - CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	75,470,832,083		74,517,194,821	
3 - CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	442,731,853,562		494,096,583,793	
4 - CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	139,166,435,397		136,326,258,950	
	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	15,294,371,822		15,294,371,822	
6 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	26,190,291,067		26,046,226,083	
7 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	66,531,790,249		67,254,418,215	

8	- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	38,010,019,029	34,953,621,989	
9	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	12,573,852,431	12,483,120,887	
10	Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do các đơn vị đã hạch toán xác định KQKD khi hạch toán TK 337.	826,881,933	826,881,933	
	6.5. Thành phẩm tồn kho	-	-	-
1	- Công ty mẹ PVC	-	-	
2	- CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	-	-	
3	- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-	-	
4	- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	-	
5	- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-	
6	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-	-	
7	- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-	
8	- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	-	
9	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-	-	
10	Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do tính toán khoản lợi nhuận chưa thực hiện các đơn vị thành viên	-	-	
	Phân loại lại theo TT 200			
	6.6. Hàng hoá tồn kho	**359,287,072,632**	**363,085,313,709**	-
1	- Công ty mẹ PVC	34,300,986,728	34,300,986,728	
2	- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-	-	
3	- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	-	
4	- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	110,791,475,857	114,589,716,934	
5	- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-	
6	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	36,302,881,834	36,302,881,834	
7	- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	177,891,728,213	177,891,728,213	
		Số cuối kỳ	**Số đầu năm**	
8	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-	-	
	Phân loại lại theo TT 200			
	6.7. Hàng hoá gửi đi bán	-	-	-

	6.8. Hàng hoá kho bảo thuế	-		-	
	Cộng	**2,774,621,428,541**		**2,921,374,134,770**	
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	**(203,047,014,589)**	-	**(203,128,035,743)**	-
1	- Công ty mẹ PVC	(21,904,436,728)		(21,904,436,728)	
2	- CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	(10,867,146,432)		(10,867,146,432)	
3	- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	(115,907,737,738)		(115,907,737,738)	
4	- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	(2,614,377,215)		(2,614,377,215)	
5	- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	(840,906,619)		(840,906,619)	
6	- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	(50,085,873,427)		(50,085,873,427)	
7	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	(826,536,430)		(826,536,430)	
8	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	-		(81,021,154)	
9	- Các bút toán điều chỉnh bổ sung dự phòng hàng tồn kho	-			

7.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
		Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
7.1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
7.2	Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	-	-	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	**1,252,019,601,915**	**322,861,879,408**	**152,399,860,171**	**32,119,857,058**	**2,296,323,900**	**1,761,697,522,452**
- Mua trong năm	-	-	-	46,354,545	-	46,354,545
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,263,642,636	-	-	-	6,263,642,636
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	2,651,073,563	-	-	-	-	2,651,073,563
Số dư cuối năm	**1,249,368,528,352**	**316,598,236,772**	**152,399,860,171**	**32,166,211,603**	**2,296,323,900**	**1,752,829,160,798**
Giá trị hao mòn lũy kế:						-
Số dư đầu năm	**369,729,335,530**	**252,917,406,780**	**145,168,323,905**	**31,530,168,639**	**2,114,338,531**	**801,459,573,385**
- Khấu hao trong năm	9,837,596,364	4,574,489,394	1,045,006,023	63,904,406	6,875,001	15,527,871,188
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,233,892,041	-	-	-	6,233,892,041

- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	799,049,123	-	-	-	-	799,049,123
Số dư cuối năm	**378,767,882,771**	**251,258,004,133**	**146,213,329,928**	**31,594,073,045**	**2,121,213,532**	**809,954,503,409**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	**882,290,266,385**	**69,944,472,628**	**7,231,536,266**	**589,688,419**	**181,985,369**	**960,237,949,067**
- Tại ngày cuối năm	**870,600,645,581**	**65,340,232,639**	**6,186,530,243**	**572,138,558**	**175,110,368**	**942,874,657,389**

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng do điều động nội bộ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính, khác	-	-	-	-	-
- Giảm do điều động nội bộ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-

Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	**286,112,630,670**	-	-	**20,734,540,382**	**75,000,000**	**306,922,171,052**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**286,112,630,670**	-	-	**20,734,540,382**	**75,000,000**	**306,922,171,052**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**9,803,991,911**	-	-	**20,046,815,420**	**75,000,000**	**29,925,807,331**
- Khấu hao trong năm	338,309,766	-	-	42,549,000	-	380,858,766
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

Số dư cuối năm	**10,142,301,677**	-	-	**20,089,364,420**	**75,000,000**	**30,306,666,097**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						-
- Tại ngày đầu năm	**276,308,638,759**	-	-	**687,724,962**	-	**276,996,363,721**
- Tại ngày cuối năm	**275,970,328,993**	-	-	**645,175,962**	-	**276,615,504,955**

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Số cuối năm
Số dư đầu năm	-	**107,065,178,310**	**105,841,745,357**	-	-	**212,906,923,667**
- Mua trong năm	-	-	2,651,073,563	-	-	2,651,073,563
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**107,065,178,310**	**108,492,818,920**	-	-	**215,557,997,230**
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	**15,944,263,916**	**21,735,398,228**	-	-	**37,679,662,144**
- Khấu hao trong năm	-	-	711,348,538	-	-	711,348,538
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	799,049,123	-	-	799,049,123
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	572,690,320	-	-	-	572,690,320
Số dư cuối năm	-	**15,371,573,596**	**23,245,795,889**	-	-	**38,617,369,485**
Giá trị còn lại của BĐS Đầu tư						
- Tại ngày đầu năm	-	**91,120,914,394**	**84,106,347,129**	-	-	**175,227,261,523**
- Tại ngày cuối năm	-	**91,693,604,714**	**85,247,023,031**	-	-	**176,940,627,745**

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.	**Chi phí trả trước**	**115,190,086,311**	**118,457,762,629**
12.1	Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1,401,658,980	1,609,446,738
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
	- Chi phí đi vay	-	-
	- Các khoản khác	1,401,658,980	1,609,446,738
12.2	Dài hạn	113,788,427,331	116,848,315,891
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
	- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
	- Các khoản khác	113,788,427,331	116,848,315,891
12.3	Lợi thế thương mại		
	Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua		
	Đối với các Công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.	**Nợ ngắn hạn**		
13.1	Phải trả người bán ngắn hạn	3,384,322,369,721	3,359,592,450,317
13.2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	236,962,880,166	266,940,495,405
13.3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	120,438,189,101	112,920,336,897
13.4	Phải trả công nhân viên, người lao động	58,081,619,254	66,730,236,430
13.5	Chi phí phải trả ngắn hạn	745,930,907,120	889,035,926,330
13.6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
13.7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
13.8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3,052,136,347	2,997,412,052
13.9	Phải trả ngắn hạn khác	702,152,555,848	690,526,367,330
13.10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,051,319,117,978	1,117,584,845,931
13.11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	4,102,122,467	4,037,377,467
13.12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2,388,700,209)	(2,131,376,209)
13.13	Quỹ bình ổn giá	-	-
13.14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
	Cộng	**6,303,973,197,793**	**6,508,234,071,950**

13.10. Vay và nợ thuê tài chính

		Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	1,051,319,117,978	1,051,319,117,978			1,117,584,845,931	1,117,584,845,931
b)	Vay dài hạn	74,473,084,621	74,473,084,621			74,473,084,621	74,473,084,621

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	13.1. Phải trả người bán		
1	- Công ty mẹ PVC	2,407,838,718,940	2,438,236,668,970
2	- CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	103,922,351,208	113,893,236,005
3	- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	463,893,970,923	385,865,115,612
4	- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	96,858,578,339	107,357,138,952
5	- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	39,924,063,475	39,924,063,475
6	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	123,404,327,801	124,294,073,761
7	- CT CP Dầu khi Đông Đô (PVC Đông Đô)	36,339,531,511	37,871,838,311
8	- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	97,469,262,822	97,476,196,624
9	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	14,671,564,702	14,674,118,607
	Phân loại lại TT 200		
	Cộng	**3,384,322,369,721**	**3,359,592,450,317**
	13.2. Người mua trả tiền trước		
1	- Công ty mẹ PVC	128,563,143,539	134,294,098,573
2	- CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	2,250,850,255	2,831,895,879
3	- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	65,489,235,258	96,005,580,005
4	- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	20,512,342,042	18,668,322,132
5	- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	1,602,479,403	1,602,479,403
6	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	34,450,368	73,650,066
7	- CT CP Dầu khi Đông Đô (PVC Đông Đô)	12,965,608,814	6,723,074,717
8	- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	5,544,388,806	6,741,012,949
9	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	381,681	381,681
	Phân loại lại theo Thông tư 200		
	Cộng	**236,962,880,166**	**266,940,495,405**

14 Trái phiếu phát hành

14.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

14.2 Trái phiếu chuyển đổi

15. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
15.1	**Thuế phải nộp**	**112,920,336,897**	**14,017,987,767**	**6,500,135,563**	**120,438,189,101**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	67,678,625,653	9,947,934,519	2,825,898,349	74,800,661,823
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2,795,278,441	2,795,278,441	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	348,253,228	348,253,228	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	4,061,832,592	405,288,402	173,461,581	4,293,659,413
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,037,290,046	-	-	5,037,290,046
7	Thuế môn bài	-	23,000,000	22,000,000	1,000,000
8	Thuế nhà đất, thuê đất	4,492,115,504	26,791,696	106,287,509	4,412,619,691
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	31,630,183,009	450,083,488	187,308,369	31,892,958,128
12	Thuế thầu phụ	20,290,093	21,357,993	41,648,086	-
15.2	**Thuế phải thu**	**(50,017,667,542)**	**570,844,848**	**77,790,609**	**(49,524,613,303)**
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	(3,865,754)	-	4,991,799	(8,857,553)
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(26,600,011)	-	-	(26,600,011)
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	(19,254,703)	-	-	(19,254,703)
5	Thuế thu nhập cá nhân	(535,044,265)	507,178,307	71,798,809	(99,664,767)
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(49,368,452,547)	-	1	(49,368,452,548)
7	Thuế môn bài	-	-	1,000,000	(1,000,000)
8	Thuế nhà đất, thuê đất	-	-	-	-
9	Thuế tài nguyên	(783,720)	-	-	(783,720)
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	(63,666,541)	63,666,541	-	-
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
16	**Chi phí phải trả**		
1	- Công ty mẹ PVC	336,748,548,142	361,463,387,687
2	- CT CP XL đường ống bể chứa DK (PVCPT)	34,561,176,622	36,608,106,545
3	- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	106,819,879,489	228,670,425,835
4	- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	2,085,428,042	1,553,220,267
5	- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	91,200,110,240	91,200,110,240
6	- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	43,286,789,524	38,407,700,696
7	- CT CP Dầu khi Đông Đô (PVC Đông Đô)	26,730,357,868	26,730,357,868
8	- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	100,111,357,531	100,015,357,531
9	- CT CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	4,387,259,661	4,387,259,661
	- Phân loại lại theo Thông tư 200		
	Cộng	**745,930,907,120**	**889,035,926,330**
a)	Ngắn hạn	745,930,907,120	889,035,926,330
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
	- Các khoản trích trước khác	745,930,907,120	889,035,926,330
	- Phân loại lại theo Thông tư 200		
b)	Dài hạn	72,686,317,725	72,686,317,725
	- Lãi vay		
	- Các khoản khác	72,686,317,725	72,686,317,725
17	**Các khoản phải trả phải nộp khác**		
a)	Ngắn hạn	702,152,555,848	690,526,367,330
	- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,130,137	17,130,137
	- Kinh phí công đoàn	9,899,010,915	9,474,071,061
	- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	19,781,377,826	11,247,270,305
	- Bảo hiểm thất nghiệp	1,216,408,114	664,423,707
	- Phải trả về cổ phần hóa		
	Phải trả, phải nộp khác	671,238,628,856	669,123,472,120
	Trong đó:		
	+ TK 1385- Phải thu về CPH	-	-
	+ TK 1388- Phải thu khác	3,061,543,397	3,061,543,397
	+ TK 141- Tạm ứng	-	-
	+ TK 3388- Phải trả, phải nộp khác	668,177,085,459	666,061,928,723
b)	Dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,215,712,766	14,365,326,972
c)	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
18	**Doanh thu chưa thực hiện**	**65,148,169,751**	**91,124,143,984**
a)	Ngắn hạn	3,052,136,347	2,997,412,052
	- Doanh thu nhận trước		
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3,052,136,347	2,997,412,052
b)	Dài hạn	62,096,033,404	62,482,079,943
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	62,096,033,404	62,482,079,943
c)	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
19	**Dự phòng phải trả**	**18,006,366,783**	**54,940,041,048**
a)	Ngắn hạn	4,102,122,467	4,037,377,467
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	4,102,122,467	4,037,377,467
b)	Dài hạn	13,904,244,316	13,904,244,316
20	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**		
a)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18,446,829,027	18,446,829,027
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b)	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn kinh phí	Lỗ lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu năm trước	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**3,063,276,244**	**(2,862,805,993)**	**-**	**-**	**157,678,294,436**		**2,162,412,232**	**-**	**(3,855,793,860,279)**	**1,098,339,830,568**	**1,409,418,866,690**
***1. Tăng trong năm nay:**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**(97,029,824,934)**	**(65,712,261,092)**	**(97,029,824,934)**
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Nhận vốn góp trong năm			-	-	-	-		-	-	-	-		-
- Kết chuyển các quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Lãi trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-	-	-	(97,029,824,934)	(70,465,020,892)	(167,494,845,826)
- Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Phân phối lợi nhuận			-	-	-	-			-	-			-
- Tăng khác		-			-	-	-	-	-	-		4,752,759,800	4,752,759,800
***2. Giảm vốn trong năm nay**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**(4,790,416,106)**	**(3,361,324,587)**	**(8,151,740,693)**
- Lỗ trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
- Trả cổ tức		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Giảm LN chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Chi quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-			-	(4,790,416,106)	(3,361,324,587)	(8,151,740,693)
- Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm trước- đầu năm nay	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**3,063,276,244**	**(2,862,805,993)**	**-**	**-**	**157,678,294,436**	**-**	**2,162,412,232**	**-**	**(3,957,614,101,319)**	**1,029,266,244,889**	**1,238,525,039,971**
***1. Tăng trong năm nay:**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**(24,239,166,834)**	**(3,247,916,344)**	**(27,487,083,178)**
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Nhận vốn góp trong năm		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Kết chuyển các quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Lãi trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-	-	-	(25,062,092,418)	(3,247,916,344)	(28,310,008,762)
- Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Phân phối lợi nhuận		-	-	-	-	-		-	-	-			-
- Tăng khác					-	-	-	-	-	-	822,925,584		822,925,584
***2. Giảm vốn trong năm nay**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**838,337,642**	**838,337,642**
- Lỗ trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Trả cổ tức		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Giảm LN chưa thực hiện		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Chi quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác					-	-			-	-		838,337,642	838,337,642
- Lợi ích cổ đông thiểu số		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm nay	**4,000,000,000,000**	**6,831,719,482**	**3,063,276,244**	**(2,862,805,993)**	**-**	**-**	**157,678,294,436**	**-**	**2,162,412,232**	**-**	**(3,981,853,268,153)**	**1,025,179,990,903**	**1,210,199,619,151**
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Vốn đầu tư của Nhà nước(Tập đoàn DKVN) (54,47%)	2,178,733,331,000	2,178,733,331,000
Vốn góp cổ đông (45,53%)	1,821,266,669,000	1,821,266,669,000
Cộng	**4,000,000,000,000**	**4,000,000,000,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ. Cổ phiếu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	400,000,000	400,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ *Cổ phiếu thường*	400,000,000	400,000,000
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ *Cổ phiếu thường*	400,000,000	400,000,000
+ *Cổ phiếu ưu đãi*		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Quỹ đầu tư và phát triển	157,678,294,436	157,678,294,436
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,162,412,232	2,162,412,232
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		

f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
  + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào		

23. Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

24. Nguồn kinh phí	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	
c) Ngoại tệ các loại	-	
d) Nợ khó đòi đã xử lý	9,716,217,233	9,716,217,233
e) Các thông tin khác		

26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

26.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	**(28,310,008,762)**	**(170,131,162,084)**
26.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**(1,100,009,228)**

26.3. Bảng tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(28,310,008,762)	(167,494,845,826)
Số điều chỉnh giảm (Lợi ích của cổ đông thiểu số)	(3,247,916,344)	(70,465,020,892)
Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**(25,062,092,418)**	**(97,029,824,934)**

26.4. Xác định số cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

$$\text{Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ} = \text{Số cổ phiếu đầu kỳ} + \frac{\text{Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ} \times \text{Số ngày lưu}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}} - \frac{\text{Số lượng cổ phiếu mua lại trong kỳ} \times \text{Số ngày được mua lại trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}$$

	Số lượng cổ phiếu	**Số cổ phiếu bình quân**
Số cổ phiếu bình quân 01/01 đầu kỳ:	400,000,000	400,000,000
Số cổ phiếu đến ngày 31/03/2021	400,000,000	400,000,000
Số lượng bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ được tính là:		**400,000,000**

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (= Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN - Tổng số điều chỉnh giảm + Tổng số điều chỉnh tăng)}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ}}$$

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại thời điểm 31/03/2021: **(63)** đồng

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1.	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Quý 1 năm 2021**	**Quý 1 năm 2020**
1.1.	Tổng doanh thu	**396,645,720,893**	**275,931,891,156**
	- Doanh thu bán hàng	396,645,720,893	275,931,891,156
2.	**- Các khoản giảm trừ doanh thu:**	**-**	**10,751,928,903**
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		-
	+ Các khoản giảm trừ khác	-	10,751,928,903
3.	**Doanh thu thuần:**	**396,645,720,893**	**265,179,962,253**
	- Doanh thu thuần của hoạt động Xây lắp	372,990,232,007	229,009,539,089
	- Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất CN	1,271,049,653	1,785,308,400
	- Doanh thu thuần của hoạt động tư vấn xây dựng	-	
	- Doanh thu thuần của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	(44,560,866)	16,041,681,529
	- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	
	- Doanh thu thuần của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	
	- Doanh thu thuần của hoạt động cung cấp dịch vụ	20,958,698,666	17,519,832,538
	- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh khác	1,470,301,433	823,600,697

4.	**Giá vốn hàng bán**	**Quý 1 năm 2021**	**Quý 1 năm 2020**
	- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp:	**384,905,740,932**	**263,262,232,884**
	- Giá vốn của hoạt động Xây lắp	363,819,933,840	229,467,459,041
	- Giá vốn của hoạt động sản xuất CN	1,044,425,847	1,811,699,392
	- Giá vốn của hoạt động tư vấn xây dựng	-	
	- Giá vốn của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	(44,560,866)	15,023,426,090
	- Giá vốn của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	-	
	- Giá vốn của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	
	- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	21,074,441,804	15,990,170,140
	- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	(988,499,693)	969,478,221
5.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**837,478,050**	**2,119,895,770**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	837,478,050	1,729,435,028
	+ Trong đó lãi tiền gửi tại PVFC	-	
	- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, bán CP	-	
	- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	
	- Phí thu xếp tài chính trả chậm	-	
	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	38,760,600
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	351,700,142
	- Hoạt động tài chính khác	-	

	Quý 1 năm 2021	**Quý 1 năm 2020**

6.	**Chi phí tài chính**	**14,180,726,310**	**14,467,856,649**
	- Chi phí lãi vay	12,622,704,553	13,266,527,926
	+ Trong đó chi phí lãi vay PVFC	-	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	21,377,740	67,195,705
	- Chi phí tài chính khác	1,536,644,017	628,272,020
	- Phí bảo lãnh	-	-
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
	- Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	-	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7,086,677,036	505,860,998
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
7.	**Thu nhập khác**	**4,638,849,531**	**9,447,557,229**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1,738,181,818
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
	- Tiền phạt thu được	-	5,972,902,459
	- Thuế được giảm	-	
	- Các khoản khác	4,638,849,531	1,736,472,952
8.	**Chi phí khác**	**2,304,457,324**	**7,405,805,908**
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS	-	2,000,000
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	2,100,245,468
	- Các khoản khác	2,304,457,324	5,303,560,440
9.	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29,167,614,409**	**31,649,140,366**
9.1.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Tiền lương, bảo hiểm nhân viên	19,306,352,897	21,828,800,741
	- Chi phí khấu hao	1,876,691,946	2,974,578,580
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)	3,546,743,577	5,273,601,276
	- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		
	- Công tác phí tàu xe		
	- Các khoản chi phí QLDN khác	4,417,332,989	1,544,322,769
9.2.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	20,493,000	27,837,000
9.3.	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan.

3.1	**Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:**	**123,804,925,722**
1.	Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	122,670,370,633
2.	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	1,108,159,000
3.	Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí PVD	26,396,089
3.2	**Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:**	**1,726,789,226,666**
3.2.1.	**Phải thu khách hàng (TK 131):**	**1,722,971,575,453**
1.	Cơ quan Tập đoàn	5,546,942,139
2.	Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	49,889,130,241
3.	Tổng công ty CP Khoan và Dich vụ khoan Dầu khí VN (PVD)	29,035,698
4.	Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	1,639,347,125,489
5.	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	9,446,793,927
6.	Ngân hàng TMCP Đại chúng VN	2,000,000,002
7.	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	532,785,009
8.	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	15,853,764,831
9.	Tổng công ty dầu Việt Nam (PVOil)	325,998,117
3.2.2.	**Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331):**	**80,284,927**
1.	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	80,284,927
3.2.3.	**Phải thu khác (TK 138):**	**3,737,366,286**
1.	Cơ quan Tập đoàn	2,068,154,052
2.	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,669,212,234

3.3	**Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:**	**868,151,143,406**
	3.3.1. Phải trả khách hàng (TK 331):	**186,427,302,244**
1.	Cơ quan Tập đoàn	177,049,565,265
2.	Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	151,456,312
3.	Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	989,874,839
4.	Tổng công ty CP Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	947,420,433
5.	Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	3,497,574,970
6.	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	2,274,571,394
7.	Tổng công ty dầu Việt Nam (PVOil)	1,516,839,031
	3.3.2. Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131):	**568,927,690,026**
1.	Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (VQPP)	93,917,452,786
2.	Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	457,397,297,940
3.	Ban Quản lý dự án trường Đại học Dầu khí	17,612,939,300
	3.3.3. Phải trả khác (TK 338):	**112,796,151,136**
1.	Cơ quan Tập đoàn	54,098,464,510
2.	Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	8,697,686,626
3.	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	50,000,000,000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.

Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau:

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc:

+ Công ty mẹ PVC, PVC-TB, PVC Đông Đô.

Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: PVC Bình Sơn.

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam:

+ PVC-MS, PVC-PT, PVC-IC, PVC Mekong, PetroLand.

ĐVT: Tỷ đồng

	Nội dung	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
	Tài sản					
	Tài sản ngắn hạn bộ phận	4,087.05	67.95	2,223.96	(516.67)	5,862.28
	Tài sản dài hạn bộ phận	1,676.84	253.72	971.27	(1,012.57)	1,889.27
	Tổng tài sản hợp nhất	5,763.89	321.67	3,195.23	(1,529.24)	7,751.55
	Nợ phải trả					
	Nợ phải trả bộ phận	4,982.83	27.60	2,012.24	(481.32)	6,541.35
	Nợ phải trả không phân bổ					-
	Tổng nợ phải trả hợp nhất	4,982.83	27.60	2,012.24	(481.32)	6,541.35
	Cho kỳ báo cáo					
	Doanh thu:					
	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài:	142.36	0.72	270.02	(16.46)	396.65
	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác:					-
	Tổng doanh thu bán hàng:	142.36	0.72	270.02	(16.46)	396.65
	Lợi nhuận gộp:	(2.20)	0.68	13.27	-	11.74
	Chi phí bán hàng và chi phí quản	14.64	1.04	13.33	0.15	29.17
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh	(34.06)	(0.23)	(3.42)	7.06	(30.64)
	Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				0.13	0.13
	Chi phí tài chính	17.35	-	3.92	(7.09)	14.18
	Thu nhập khác	0.03	0.17	4.44	-	4.64
	Lợi nhuận trước thuế	(34.17)	(0.20)	(0.99)	7.06	(28.31)
	Chi phí thuế thu nhập doanh	-	-	-	-	-
	Lợi nhuận trong năm	(34.17)	(0.20)	(0.99)	7.06	(28.31)

5. Thông tin so sánh.

6. Những thông tin khác.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Thu Anh	Nguyễn Đức Tuấn	Lương Đình Thành